

Số: 992/BC-STC

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 7 năm 2025

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 7 NĂM 2025**

Kính gửi: Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 7/2025 như sau:

**I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 7/2025**

**1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ**

Tháng 7/2025, mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước cũng như tại tỉnh Khánh Hòa không có biến động bất thường về giá cả hàng hóa, dịch vụ; không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa, đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, gây bất ổn định thị trường mặc dù sức mua tăng nhẹ so với năm trước' tạo tâm lý yên tâm, thoải mái cho người tiêu dùng khi mua sắm, cụ thể về một số mặt hàng: lương thực không có biến động nhiều, giá gạo tăng do nguồn cung từ vụ Đông Xuân đã qua cao điểm thu hoạch, dẫn đến lượng gạo lưu thông trên thị trường giảm. Đồng thời giá bán lẻ gạo có xu hướng tăng nhẹ do tác động từ tình hình thị trường chung. Thời tiết nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến nguồn cung rau xanh, thủy sản, làm giá các mặt hàng này tăng tại nhiều địa phương. Bên cạnh đó, một số thực phẩm thiết yếu như thịt gia cầm, trứng cũng ghi nhận mức tăng nhẹ do nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong dịp hè. Đồng thời, lượng khách du lịch nội địa tăng mạnh trong tháng 7 khiến nhu cầu sử dụng dịch vụ ăn uống ngoài gia đình gia tăng.

Theo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho biết, ước tính trong tháng 7/2025, toàn tỉnh đón khoảng 2,3 triệu lượt khách lưu trú, tổng thu du lịch ước đạt 8.340,9 tỷ đồng; trong tháng 7/2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện thỏa thuận hợp tác và nội dung chương trình làm việc giữa UBND tỉnh và Tổng Công ty hàng không Việt Nam (VietnamAirlines) về chính sách giá vé kích cầu du lịch, tăng tần suất chuyến bay và mở thêm các đường bay mới đến Khánh Hòa; tham mưu UBND tỉnh nội dung làm việc với Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh về nâng cao chất lượng dịch vụ mặt đất, quảng bá sản phẩm đặc trưng của tỉnh tại sân bay... Tổ chức đón tiếp và làm việc với Đoàn Chủ tịch Hiệp hội Quản trị Du lịch Hàn Quốc, Đoàn đại diện sân bay Narita – Nhật Bản trao đổi kế hoạch hợp tác phát triển du lịch, mở đường bay thẳng đến Khánh Hòa; lên kế hoạch đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng

bá đề thu hút du khách, hướng đến hoàn thành mục tiêu đón 11,8 triệu lượt khách, trong đó có 5,2 triệu lượt khách quốc tế, 6,6 triệu lượt khách nội địa, doanh thu du lịch đạt 60.000 tỷ đồng.

Đối với mặt hàng nông sản, sản phẩm nổi bật nhất trong nhóm là mặt hàng cà phê và tiêu, giá cà phê tăng có giá trung bình trong khoảng 132.400 - 133.400 đồng/kg, tiêu có giá tăng, trung bình trong khoảng 160.000-162.000 đồng/kg, tại khu vực Tây Nguyên; đối với mặt hàng vàng, hiện tại đang có xu hướng tăng mạnh, tại tỉnh Khánh Hòa giá vàng miếng SJC và vàng nhẫn tăng đỉnh điểm là ngày 22/7, sau đó giảm dần, cập nhật trưa 30/7 được Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn-SJC-Chi nhánh Nha Trang niêm yết vàng nhẫn 9999 ở mức 114,7-117,2 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

## **2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ**

Một số nguyên nhân tác động đến mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

- Do nguồn cung từ vụ Đông Xuân đã qua cao điểm thu hoạch, dẫn đến lượng gạo lưu thông trên thị trường giảm. Đồng thời giá bán lẻ gạo có xu hướng tăng nhẹ do tác động từ tình hình thị trường chung, trong đó có yếu tố giá thành đầu vào tăng như thuế và các khoản phụ phí khác mà cơ sở kinh doanh phản ánh (các chính sách về thuế với hộ kinh doanh bán lẻ có hiệu lực từ ngày 1/7/2025 tác động đến giá bán một số mặt hàng gạo). Nhóm nông sản: nổi bật là mặt hàng cà phê và tiêu, giá sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu cả trong nước và thị trường thế giới.

- Một số mặt hàng nhóm nhiên liệu năng lượng, giá biến động theo giá thế giới như xăng dầu, LPG. Nguyên nhân chủ yếu do giá dầu hỏa tăng 2,68% sau nhiều lần điều chỉnh trong tháng. Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao; Giá hàng hoá thế giới có thể ảnh hưởng đến sản xuất trong nước; tỷ giá USD/VND tăng... là những yếu tố có thể làm gia tăng lạm phát.

- Chỉ số giá điện sinh hoạt và nước sinh hoạt cùng tăng do thời tiết nắng nóng làm nhu cầu tiêu dùng tăng cao, cùng với việc áp dụng biểu giá bán lẻ điều chỉnh theo lũy tiến. Bên cạnh đó, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,73% và dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,03% do bước vào thời điểm thuận lợi cho thi công, cải tạo nhà ở.

## **3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 7/2025 tăng 0,38% so với tháng 6/2025. Nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7 năm 2025 tăng 0,38% so với tháng trước là do giá thực phẩm và chi phí ăn uống ngoài gia đình đồng loạt tăng. Thời tiết nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến nguồn cung rau xanh, thủy sản, làm giá các mặt hàng này tăng. Đồng thời, lượng khách du lịch nội địa tăng mạnh trong tháng 7 khiến nhu cầu sử dụng dịch vụ ăn uống ngoài gia đình gia tăng, đặc biệt tại các khu vực du lịch trọng điểm và trung tâm thành phố...

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 09 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 01 nhóm giữ ổn định. Cụ thể, nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,83%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,38%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,29%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,24%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,11%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,09%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,05%; Giáo dục tăng 0,02%. Duy nhất nhóm Giao thông giảm 0,54%. Nhóm còn lại không có biến động so với tháng trước là Bưu chính viễn thông. Mức tăng CPI tháng này chủ yếu đến từ nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống cùng nhóm nhà ở và các dịch vụ thiết yếu, trong khi đó nhóm giao thông tiếp tục đóng vai trò là yếu tố kìm hãm đà tăng của chỉ số giá tiêu dùng.

	Mặt hàng	Tháng 7/2025 so với tháng 6/2025 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	100,38
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,83
	Trong đó: 1- Lương thực	100,76
	2- Thực phẩm	100,85
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,83
II	Đồ uống và thuốc lá	100,05
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,11
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,38
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,09
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,09
VII	Giao thông	99,46
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	100,02
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	100,29
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	100,24
*	Chỉ số giá vàng	<b><u>100,97</u></b>
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	<b><u>100,26</u></b>

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng giá thị trường tháng 7/2025 kèm theo báo cáo; danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư 29/2024/TT-BTC.

## II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

### 1. Lương thực, thực phẩm

a) *Luơng thực*: thóc tẻ, gạo tẻ thường Ma Lâm (ML48) là giống lúa chủ lực của tỉnh Khánh Hòa, tháng 7/2025 thóc tẻ có giá giảm nhẹ so với tháng trước, giảm (-700 đồng/kg), giá thóc bán lẻ bình quân 6.800 đồng/kg; gạo tẻ có giá tăng nhẹ, tăng 7,69% (+1.000 đồng/kg), hiện có giá bán lẻ bình quân 13.000 đồng/kg, bên cạnh đó tại địa phương có một số loại gạo tẻ ngon có giá giảm như: Lộc Phương 19.000 đồng/kg, Bông Lúa vàng 20.500 đồng/kg, Zacmin 19.000 đồng/kg, ST 25 giá 39.500 đồng/kg, nếp Cái Hoa Vàng 34.000 đồng/kg, nếp Tú Lệ 47.000 đồng/kg...

b) *Thực phẩm*: mặt hàng thịt tươi sống: giá thịt lợn hơi trong tháng 7/2025 có giá giảm nhẹ so với tháng 6/2025, giá bình quân dao động từ 61.000-67.000 đồng/kg, giá thịt lợn hơi giảm mạnh vào những ngày cuối tháng do nhu cầu giảm: thịt lợn nạc thăn giảm (-406 đồng/kg); giò lụa tăng nhẹ so với tháng trước, có giá bán lẻ từ 150.000-200.000 đồng/kg..., bên cạnh mặt hàng thịt lợn có giá giảm nhẹ, mặt hàng thịt bò tăng từ 0,37-1,41%, giá từ 210.000-270.000 đồng/kg; giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống tăng giá so với cùng kỳ do nhu cầu tăng: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá từ 170.000-220.000 đồng/kg, cá chép giá từ 75.000-95.000 đồng/kg, đường tinh luyện Biên Hòa tăng so với tháng trước, có giá bán lẻ từ 30.000-34.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: mặt hàng gà có giá tăng 0,81-1,09% so với tháng trước, tăng mặt hàng gà ta, tăng (+1.250 đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên có giá dao động từ 90.000-120.000 đồng/kg, mặt hàng gà công nghiệp có giá tăng không đáng kể, tăng (+625 đồng/kg) có giá dao động từ 75.000-78.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cải xanh, bí xanh, cà chua... tăng tương đối so với tháng trước do thời tiết nắng nóng, nhu cầu tăng cao, cụ thể: bắp cải trắng tăng (+3.325 đồng/kg), cải xanh tăng (+262 đồng/kg), cà chua tăng (+638 đồng/kg); giá bán cải xanh từ 15.000-20.000 đồng/kg, cà chua từ 24.000-30.000 đồng/kg, bí xanh từ 17.000-20.000 đồng/kg...

## 2. Vật tư nông nghiệp

Giá bán lẻ các sản phẩm phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản như: thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân đạm Urê xanh, Phân NPK 15-5-20+TE, Phân NPK 16-16-8+13S+TE, Phân NPK 20-20-15+TE, phân đạm DAP có giá ổn định so với tháng trước; mặt hàng như phân đạm U rê trắng Phú Mỹ có giá tăng, tăng (+22.500 đồng/bao), hiện giá bán lẻ là 672.500 đồng/bao 50kg.

## 3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

### a) *Vật liệu xây dựng*

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 7/2025: thép cuộn, thép thanh vằn của Công ty Hòa Bình Minh – CN Khánh Hòa, gạch xây, cát xây, cát vàng, cát đen có giá ổn định; xi măng PCB 30 bao 50kg giảm (-16.562 đồng/bao 50 kg), xi măng PCB 40 bao 50kg tăng nhẹ 0,64%, có giá 76.235 đồng/bao 50kg; xi măng PCB 50 giảm (-16.092 đồng/bao 50 kg), giảm 19,81%. Giá mặt hàng thép cuộn D6 CB 240 của Tập đoàn Hoa sen giảm, có giá bán lẻ 15.353 đồng/kg, cát

xây có giá bán từ 230.000-340.000 đồng/m<sup>3</sup>, cát vàng (cát tô) giá bán từ 280.000-370.000 đồng/m<sup>3</sup>, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.500 đồng/viên.

*b) Khí hóa lỏng (gas đun)*

Giá gas tháng 7/2025 có giảm 3,63% so với tháng 6/2025, hiện giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 423.984 đồng/bình.

**4. Dịch vụ y tế**

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp không đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa, bệnh viện hạng 1): khám bệnh 80.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 là 600.000 đồng/ngày; siêu âm 120.000 đồng/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám đa khoa Olympia): khám bệnh 96.500 đồng/lượt; siêu âm tim mạch 300.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 150.000 đồng/lượt.

**5. Giao thông**

*a) Dịch vụ trông giữ xe*

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi.

*b) Giá cước vận tải hành khách*

- Tháng 7/2025, các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định hoạt động ổn định như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Khanh Phong, Phúc An.... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm 22 chỗ, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao động từ 480.000-540.000 đồng/vé; Nha Trang đi Đà Lạt có giá dao động từ 100.000-270.000 đồng/vé.

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi, loại xe 5 chỗ, lộ trình dưới 30km, giá mở cửa 8.500 đồng/km.

**6. Dịch vụ giáo dục**

Tháng 7/2025, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 của HĐND tỉnh.

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2024 - 2025 (từ tháng 8/2024 đến tháng 7/2025).

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB&XH để xây dựng mức thu học phí năm học 2024 - 2025.

### **III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ**

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá trong tháng 7/2025: không phát sinh.

2. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 7/2025

- Tham mưu quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tỉnh và Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, quyết định thành lập và nguyên tắc hoạt động của Hội đồng định giá thường xuyên tài sản trong TTHS tỉnh Khánh Hòa; dự thảo Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tỉnh Khánh Hòa;

- Báo cáo Bộ Tài chính báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, chợ, cấp nước sạch;

- Hướng dẫn thu giá dịch vụ thoát nước và tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;

- Tham gia góp ý dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

- Báo cáo kết quả bán đấu giá yên sào thiên nhiên niên vụ 2024;

- Cung cấp thông tin đến Sở Tài chính tỉnh bạn về tài sản, hàng hóa định giá...

- Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa do Sở Tài chính tiếp nhận trong tháng 7/2025.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá tháng 7/2025

Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, xử lý, trả kết quả văn bản kê khai giá đối với các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá như: xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...;

dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, dịch vụ du lịch lữ hành địa bàn toàn tỉnh. Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 29/7/2025 đã thực hiện việc tiếp nhận 131 hồ sơ kê khai giá các loại (90 hồ sơ kê khai giá hàng hóa dịch vụ, 15 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lữ hành và 26 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lưu trú); trả và hướng dẫn 14 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lưu trú.

#### **IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG**

Qua việc nắm bắt từ các kênh thông tin cung cấp về giá thị trường, có một số dự báo về diễn biến mặt bằng giá của một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao.

- Biến động giá dầu, khí đốt và các loại năng lượng khác có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất và vận chuyển hàng hóa, từ đó làm thay đổi giá cả.

- Giá thực phẩm: giá thịt lợn thê có xu hướng tăng giá do ảnh hưởng của dịch bệnh và nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong các dịp lễ, Tết; rau củ quả có thể có biến động giá do yếu tố thời tiết và mùa vụ (cuối năm bước vào mùa bão lũ ở các tỉnh).

- Năm 2025, quản lý giá, điều hành giá sẽ gặp nhiều thách thức, áp lực đến từ thị trường, giá cả các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu như giá nhiên liệu, giá vật liệu xây dựng, giá lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc, thiết bị và đồ dùng gia đình; giá điện, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh...

- Năm 2025 là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025, năm tăng tốc, hướng tới mục tiêu tăng trưởng cao, nên dự báo nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất và tiêu dùng sẽ tăng mạnh, gây áp lực lên lạm phát.

#### **V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ**

- Nguồn cung lương thực, thực phẩm, nông sản... dồi dào, đây là mặt hàng tiên quyết trong việc chủ động được trong sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tiếp tục theo dõi sát sao tình hình lạm phát, ổn định giá cả và đảm bảo cung ứng hàng hóa để duy trì sức mua của người tiêu dùng; tăng cường thông tin, tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức về tính chất nguy hiểm của bệnh dịch tả lợn châu Phi, nguy cơ dịch bệnh tái phát, lây lan, các biện pháp phòng dịch bệnh và sử dụng vắc xin dịch tả lợn châu Phi cho đàn lợn thịt theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chủ động theo dõi sát diễn biến giá các hàng hóa chiến lược trên thị trường thế giới, diễn biến tình hình kinh tế thế giới và căng thẳng địa chính trị, kịp thời cảnh báo các nguy cơ tác động đến mặt bằng giá trong nước; chủ động thực hiện theo thẩm quyền hoặc đề xuất, tham mưu cấp có thẩm quyền các biện pháp, giải pháp, kịch bản ứng phó phù hợp, linh hoạt, kịp thời, phân đầu kiểm soát lạm phát bình quân năm 2025 theo mục tiêu Quốc hội đề ra.

- Doanh nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và mở rộng kênh bán hàng trực tuyến sẽ là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển trong bối cảnh kinh tế biến động.

- Quản lý thị trường vàng để vận hành và điều tiết thị trường hiệu quả, đảm bảo biến động của giá vàng không ảnh hưởng đến tỷ giá, thị trường ngoại hối và sự ổn định kinh tế vĩ mô. Giá của cacao và cà phê hiện đang cao hơn giá thành sản xuất, nên sản lượng sẽ tăng, mà nhu cầu lại có thể giảm trong năm 2025.

- Việc theo dõi kê khai giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu sẽ hỗ trợ trong việc nắm bắt công tác thông tin, truyền thông, dự báo xu hướng biến động mặt bằng giá thị trường.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./.

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 7/2025).

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- UBND các xã, phường (phối hợp);
- Các Sở: XD, NN&MT, GD&ĐT, Y tế (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Giang Diên Khánh (đề biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-đề biết);
- Công thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG&CS, PKL.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hùng**

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 7 NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 992 /BC-STC ngày 30/7/2025 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
<b>I. LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>											
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	6.500-7.500	7.500	6.800	(700)	(9,33)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	13.000-15.000	13.000	14.000	1.000	7,69	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	61.000-67.000	66.857	62.571	(4.286)	(6,41)	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	119.000-125.000	130.219	129.813	(406)	(0,31)	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	261.938	265.625	3.687	1,41	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	210.000-230.000	233.438	234.313	875	0,37	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000-120.000	115.000	116.250	1.250	1,09	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Lâm sản, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-78.000	76.875	77.500	625	0,81	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Chú chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
9	1.009	Cà quả (cà lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-90.000	75.250	76.250	1.000	1,33	Do điều tra, thu thập	
10	1.010	Cà chếp	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-95.000	83.000	83.375	375	0,45	Do điều tra, thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170.000-220.000	188.875	201.875	13.000	6,88	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.000-17.000	18.750	22.075	3.325	17,73	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-20.000	18.738	19.000	262	1,40	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bi xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	17.000-20.000	18.288	18.613	325	1,78	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.000-30.000	28.750	29.388	638	2,22	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	150.000-200.000	151.250	161.000	9.750	6,45	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-25.000	23.625	24.000	375	1,59	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1túi/1kg	đ/kg	30.000-34.000	29.286	33.744	4.458	15,22	Do điều tra, thu thập	
<b>II</b>	<b>2</b>	<b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>									
19	2.001	Phân đạm Ure xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ $\geq$ 46%, 50kg/bao	đ/bao	700.000-750.000	0	725.000	725.000		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	2.001	Phân đạm Urê trắng Phú Mỹ	Nitơ ≥ 46%, 50kg/bao	đ/bao	650.000-695.000	650.000	672.500	22.500	3,46	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	970.000-990.000	980.000	980.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	960.000-980.000	970.000	970.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	650.000-670.000	660.000	660.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8+13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	660.000-680.000	670.000	670.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Heo con tập ăn -35 ngày tuổi	Đạm 17%, 25kg/bao	đ/bao	538.000	538.000	538.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
26	2.002	Heo thịt từ 15g – xuất chuồng	Đạm 15%, 25kg/bao	đ/bao	285.000	285.000	285.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
27	2.002	Gà thịt từ 1 – 28 ngày tuổi	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	300.000	300.000	300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
28	2.002	Gà thịt từ 29 ngày tuổi – xuất chuồng	Đạm 17 %, 25kg/bao	đ/bao	295.000	295.000	295.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
29	2.002	Thực ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 39%, 20kg/bao	đ/bao	683.000	683.000	683.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	CT TNHH Grobest Industrial
30	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi cá mú	Đạm 43%, 25kg/bao	đ/bao	865.000	865.000	865.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De-Heus
<b>III</b>	<b>3</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT</b>									
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	85.000-90.000	89.857	73.295	(16,562)	(18,43)	Bảng công bố giá tháng 5 và tháng 6 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	Giá trên địa bàn tỉnh của 02 khu vực trước khi sáp nhập,

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	77.159	75.750	76.235	484	0,64	Bảng công bố giá tháng 5 và tháng 6 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	Xi măng Hà Tiên đã dùng, giá chưa bao gồm thuế VAT
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	84.000-90.000	81.250	65.158	(16.092)	(19,81)	Do điều tra, thu thập	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	15.300-17.000	25.045	15.353	(9.692)	(38,70)	Do điều tra, thu thập	Thép của Công ty Hòa Bình Minh - CN Khánh Hòa, giá đã bao gồm thuế VAT
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.500-15.500	15.729	15.729	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Thép của Công ty Hòa Bình Minh - CN Khánh Hòa, giá đã bao gồm thuế VAT
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.300-17.000	15.574	15.574	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Thép của Công ty Hòa Bình Minh - CN Khánh Hòa, giá đã bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	-			
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	-			
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	-			
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg		0	0	-			
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg		0	0	-			
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	-			
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	-			
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	-			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	230.000-320.000	337.286	337.286	-	-	Do điều tra, thu thập	
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	280.000-370.000	350.714	350.714	-	-	Do điều tra, thu thập	
47	3.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	116.000-190.000	186.167	186.167	-	-	Do điều tra, thu thập	
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.500	1.500	1.500	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)-Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	420.000-440.000	439.956	423.984	(15,972)	(3,63)	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh
<b>IV 4 DỊCH VỤ Y TẾ</b>											
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I (công khám)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	100.000	80.000	80.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	900.000	600.000	600.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
52	4.001	Siêu âm bụng tổng quát (trắng đen)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	80.000	96.500	96.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	200.000	300.000	300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4.002	X-quang số hóa I phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	100.000	150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
<b>V</b>	<b>5</b>	<b>GIAO THÔNG</b>									
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	-	-	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	-	-	Do điều tra, thu thập	
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-600.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
59	5003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5.004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp
<b>VI</b>	<b>6</b>	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>									
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.332.000	1.332.000	1.332.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.324.000	1.324.000	1.324.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
70	6.004	Trung cấp Quân lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/ hàng	690.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/ đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/ báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/ hàng	690.000	580.000	580.000	-	-	Do cơ quan/ đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/ báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/ hàng	690.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/ đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/ báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế